TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LX** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 4 - 2022
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LX, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Việt

2. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố LX tham gia phiên toà: Ông Dương Chí Thanh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 521/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu vực Trường Thọ 1, phường T Lộc, quận Thốt Nốt, thành phố CT(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1977; Địa chỉ: ấp Mỹ An 2, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố LX, tỉnh An Giang (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 do tự quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T Lộc, quận Thốt Nốt, thành phố CTtheo giấy chứng nhận kết hôn số 21

ngày 03/02/2016, đây là hôn nhân lần thứ nhất của cả hai. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cải. Đồng thời, theo ông T thì bà T1 còn có quan hệ với người đàn ông khác bên ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mặc dù ông T đã khuyên can nhiều lần nhưng bà T1 vẫn không thay đổi. Do mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên ông T yêu cầu ly hôn với bà T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Như Ngọc, sinh ngày: 13/6/1999 và Nguyễn Lê Tấn Phát, sinh ngày 03/9/2008. Sau khi ly hôn, đối với cháu Ngọc đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không có yêu cầu; đối với cháu Phát, ông T yêu cầu giao cháu Phát cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không có văn bản trình bày ý kiến, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; cũng như không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và còn phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn, bị đơn tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn là có cơ sở theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận; Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Như Ngọc, sinh ngày: 13/6/1999 và Nguyễn Lê Tấn Phát, sinh ngày 03/9/2008. Sau khi ly hôn, đối với cháu Ngọc đã trưởng thành, không xem xét; đối với cháu Phát, ông T yêu cầu giao cháu Phát cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo ổn định về tinh thần cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung nên đề nghị chấp nhận giao con chung tên Phát cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cấp dưỡng nuôi con chung: không đặt ra xem xét giải quyết; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung, do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T1. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố LX thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Tại biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 04/12/2021, Công an xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố LX xác nhận: Đương sự Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Mỹ An 2, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố LX, tỉnh An Giang. Tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn hợp lệ nhưng bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 mặc dù được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng bà T1 vẫn không tham dự phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Khi vợ chồng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, ngoài ra, theo ông T thì bà T1 còn có quan hệ với người đàn ông khác bên ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt mặc dù ông T đã khuyên can nhiều lần nhưng bà T1 vẫn không thay đổi nên ông T cương quyết yêu cầu ly hôn, bà T1 cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, ông T xác định không thể tiếp tục chung sống cùng với bà T1, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, giữa vợ chồng không còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ cũng như không cố gắng hàn gắn, duy trì cuộc sống hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: ông T và bà T1 có 02 con chung tên Lê Thị Như Ngọc, sinh ngày: 13/6/1999, đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu xem xét; đối với cháu Nguyễn Lê Tấn Phát, sinh ngày 03/9/2008, sau khi ly hôn, ông T yêu cầu giao cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy, từ sau khi vợ chồng không còn chung sống với nhau thì cháu Phát do bà T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và vẫn phát triển tốt về mọi mặt; quá trình giải quyết, bà T1 không có văn bản trình bày ý kiến phản đối về việc giao cháu Phát cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu Phát khi ông T và bà T1 ly hôn, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Lê Tấn Phát, sinh ngày 03/9/2008 cho bà T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: ghi nhận ý kiến của ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Bà T1 không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử chưa giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định.

[8] Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn T với bà Nguyễn Thị T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21 do Ủy ban nhân dân phường T Lộc, quận Thốt Nốt, thành phố CTcấp cho ông Lê Văn T với bà Nguyễn Thị T1 ngày 03/02/2016 hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Lê Tấn Phát, sinh ngày 03/9/2008 cho bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, Đối

với con chung tên Lê Thị Như Ngọc, sinh ngày: 13/6/1999, đã trưởng thành, có khả năng lao động, không xem xét giải quyết.

Ông Lê Văn T không trực tiếp nuôi con chung nhưng ông có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản ông T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Lê Văn T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000784 ngày 17 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố LX. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông T và bà T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP LX;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TP.LX;
- UBND P. T Lộc, Q. Thốt Nốt, TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- VP (5)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Dung